

Số/No.: 19/2022/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2022
Hanoi, day 10 month 01 year 2022CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADINGKính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
To: Hochiminh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ Fund Management company: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
 - Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
 - Tên Quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF MAFM VN30
 - Mã chứng khoán/ Securities symbols: FUEMAV30
 - Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 07/01/2022
 - Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF /Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates
- Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT Order	Mã chứng khoán Securities symbol	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weighting
I.	Chứng khoán/ Stock		
1	ACB	2,900	5.4%
2	BID	200	0.4%
3	BVH	100	0.3%
4	CTG	900	1.7%
5	FPT	1,000	5.2%
6	GAS	100	0.6%
7	GVR	200	0.4%
8	HDB	1,800	3.0%
9	HPG	3,100	7.9%
10	KDH	500	1.6%
11	MBB	2,600	4.1%
12	MSN	600	5.1%
13	MWG	600	4.6%
14	NVL	900	4.4%
15	PDR	300	1.6%
16	PLX	200	0.6%
17	PNJ	200	1.0%
18	POW	600	0.6%
19	SAB	100	0.9%
20	SSI	800	2.3%
21	STB	2,300	4.1%
22	TCB	2,900	8.0%
23	TPB	1200	2.8%
24	VCB	600	2.6%
25	VHM	1,400	6.6%
26	VIC	1,400	8.1%
27	VJC	300	2.0%
28	VNM	1,000	4.7%
29	VPB	3,700	7.2%
30	VRE	900	1.8%
II.	Tiền / Cash (VND)	10,681,827	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between a basket and one lot of ETF in value:
 - + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: 1,802,390,000 VND
 - + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: 1,813,071,827 VND
 - + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ Spread in value: 10,681,827 VND
- + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ Plan to reduce the spread:
 - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component
 - Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason:*

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	ACB	33,750	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	38,000	BSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Circular 121/2020/TTBTC
3	BVH	56,200	BVSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Circular 121/2020/TTBTC
4	FPT	93,500	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	28,350	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	137,500	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
7	TCB	49,900	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
8	TPB	42,000	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
9	VPB	35,150	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)
State if component securities shall have corporate action:
- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other informations:*

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This period (*) 07/01/2022	Kỳ trước/Last period (**) 06/01/2022	Chênh lệch/ Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation Units were issued</i>	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation Units were redeemed</i>	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Issued shares</i>	38,500,000	38,500,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ <i>Closing price</i>	18,120	18,200	(80)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net Asset Value at Valuation Date</i>			
- của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	698,032,653,285	698,528,635,826	(495,982,541)
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,813,071,827	1,814,360,093	(1,288,266)
- của 1 CCQ/ <i>per share</i>	18,130.71	18,143.60	(12.89)
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	1,532.24	1,544.95	(12.71)

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 06/01/2022

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 05/01/2022

Chủ tịch công ty kiêm đại diện pháp luật

Chairman and legal representative



Hùng Hong Suk